



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2022/NB

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Ninh Bình Province*

NINH BÌNH - 2022

Lời nói đầu

QCĐP 01:2022/NB về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*Sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập, hoạt động trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số nhóm B1</i>			
9	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
<i>Thông số nhóm B2</i>			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
11	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	<1
12	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	<1
<i>Thông số vô cơ</i>			
13	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
14	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
15	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
16	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/L	300

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
17	Fluor (F)	mg/L	1,5
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
22	Sunphat	mg/L	250
23	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
<i>Thông số hữu cơ</i>			
24	Benzen	µg/L	10
25	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
26	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
27	MCPA	µg/L	2
28	Permethrin	µg/L	20
29	Propanil	µg/L	20
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
30	Bromodichloromethane	µg/L	60
31	Bromoform	µg/L	100
32	Chloroform	µg/L	300
33	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại các phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B theo điểm a, b, và c khoản 3 Điều 5 của quy chuẩn này.

3. Thử nghiệm định kỳ

a) Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A - QCĐP: Không ít hơn 01 lần/ 1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với 02 thông số chất lượng nước sạch nhóm B1 - QCĐP: Không ít hơn 01 lần/ 1 tháng.

c) Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với 23 thông số chất lượng nước sạch nhóm B2 - QCĐP: Không ít hơn 01 lần/ 6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm 1 lần thử nghiệm toàn bộ 99 thông số quy định trong QCVN 01-1:2018/BYT kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Các quy định về số lượng, vị trí lấy mẫu thử nghiệm áp dụng hoàn toàn theo quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 5, Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Ninh Bình theo mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tại địa phương.

e) Phối hợp Sở Tài Chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm trên địa bàn tỉnh.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất

thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện, thành phố thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hàng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

3. Trung tâm Y tế huyện, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

4. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

a) Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn Quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.